

Số: 20.04/2022/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
- **Mã chứng khoán:** PSH
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
- **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
- **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688

- **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo

Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Thương Mại Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 01 năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 01/2022;
- BCTC hợp nhất quý 01/2022.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



MAI VĂN HUY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 – 41

300
CÔN
HÂN
U TU
AM S
THAN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị

Chữ tịch



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.990.818.024.496	5.932.286.823.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	121.883.671.790	157.896.881.792
1. Tiền	111		101.883.671.790	132.896.881.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		828.046.872.929	728.542.967.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	255.815.846.034	214.655.909.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	164.367.095.962	154.415.882.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.600.102.670	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	395.720.296.447	322.793.394.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.473.935.866)	(10.473.935.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	17.467.682	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.034.920.958.691	5.031.700.140.446
1. Hàng tồn kho	141		5.034.920.958.691	5.031.700.140.446
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.966.521.086	14.146.833.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	3.240.877.450	3.747.577.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.725.643.636	10.385.345.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	13.910.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.967.540.407.752	3.904.946.303.853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.798.097.620	11.023.097.620
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.798.097.620	11.023.097.620
II. Tài sản cố định	220		1.304.580.168.550	1.331.414.557.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	751.471.224.671	773.545.150.419
- Nguyên giá	222		1.258.526.443.679	1.260.201.307.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507.055.219.008)	(486.656.157.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	553.108.943.879	557.869.407.386
- Nguyên giá	228		640.600.957.963	640.600.957.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.492.014.084)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.409.451.446.931	1.365.626.384.024
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.409.451.446.931	1.365.626.384.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	511.405.719.445	487.065.597.230
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.626.466.958	364.373.838.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.551.480.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.006.696.730	21.919.202.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.978.924.523)	(22.978.924.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		248.728.855.206	228.240.547.174
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	248.728.855.206	228.240.547.174
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.958.358.432.248	9.837.233.127.124

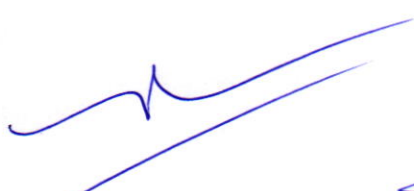
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.187.440.126.713	8.081.550.844.604
I. Nợ ngắn hạn	310		5.985.931.665.237	5.904.205.918.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.557.777.975.769	1.318.969.342.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	158.971.190.405	168.735.508.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.377.866.435.555	1.352.194.536.967
4. Phải trả người lao động	314		2.774.351.377	2.617.160.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	56.637.490.275	58.880.818.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	100.726.953.982	40.312.246.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.630.717.780.124	2.830.374.132.511
8. Quỹ bình ổn giá	323	23	100.459.487.750	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		2.201.508.461.476	2.177.344.926.602
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	62.060.351.178	62.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	715.194.225.462	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.770.918.305.535	1.755.682.282.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.770.918.305.535	1.755.682.282.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		509.743.698.535	494.507.675.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		494.507.675.520	197.856.516.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.236.023.015	296.651.159.514
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.958.358.432.248	9.837.233.127.124

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

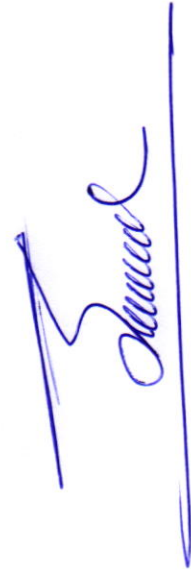
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Kỳ trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021 VND
			Kỳ này VND	VND			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.072.155.591.488	1.735.152.602.787	2.072.155.591.488	1.735.152.602.787	
2. Các khoản giảm trừ	02	26	3.680.431.556	64.855.066	3.680.431.556	64.855.066	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.068.475.159.932	1.735.087.747.721	2.068.475.159.932	1.735.087.747.721	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.936.787.971.365	1.554.175.035.265	1.936.787.971.365	1.554.175.035.265	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		131.687.188.567	180.912.712.456	131.687.188.567	180.912.712.456	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.186.627.285	3.496.505.902	5.186.627.285	3.496.505.902	
7. Chi phí tài chính	22	29	43.351.039.664	44.667.769.564	43.351.039.664	44.667.769.564	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.827.538.395	44.663.202.071	41.827.538.395	44.663.202.071	
8. Chi phí bán hàng	24	30	67.361.190.363	53.926.568.617	67.361.190.363	53.926.568.617	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	8.559.142.818	7.040.893.861	8.559.142.818	7.040.893.861	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.602.443.007	78.773.986.316	17.602.443.007	78.773.986.316	
11. Thu nhập khác	31	32	3.713.797.233	2.348.900.354	3.713.797.233	2.348.900.354	
12. Chi phí khác	32	33	5.278.321.277	32.234.003.670	5.278.321.277	32.234.003.670	
13. Lợi nhuận khác	40		(1.564.524.044)	(29.885.103.316)	(1.564.524.044)	(29.885.103.316)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.037.918.963	48.888.883.000	16.037.918.963	48.888.883.000	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	801.895.948	8.753.924.949	801.895.948	8.753.924.949	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.236.023.015	40.134.958.051	15.236.023.015	40.134.958.051	

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



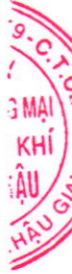
Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.037.918.963	48.888.883.000
2. Điều chỉnh cho các khoản		35.505.402.022	(33.407.141.142)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	26.865.707.936	27.330.364.134
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.523.225.559)	(2.049.022.250)
- Chi phí lãi vay	06	41.827.538.395	44.663.202.071
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(31.664.618.750)	(103.351.685.097)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	51.543.320.985	15.481.741.858
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(115.433.954.375)	(272.581.751.930)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.220.818.245)	(572.284.884.702)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	281.227.493.457	863.738.938.894
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(19.981.608.026)	1.422.151.663
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.648.610.192)	46.010.240.075
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.935.638	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(40.028.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.487.759.242	81.746.406.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.007.062.907)	(9.138.941.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	22.828.661.387	(159.648.085)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.340.122.215)	(481.508.383)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.401.179.605	2.049.022.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.844.616.857)	(7.731.076.125)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

Quý I năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.121.669.922.000	700.873.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.241.326.274.387)	(804.270.358.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.656.352.387)	(103.397.008.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.013.210.002)	(29.381.677.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	157.896.881.792	145.490.876.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	121.883.671.790	116.109.198.656

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Võ Như Thảo

Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 339 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 04 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

1772
NG T
THUC
DẦU
SÔNG
NH - T

định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.



2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.243.637.142	4.531.613.688

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.640.034.648	128.365.268.104
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	121.883.671.790	157.896.881.792

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		7.200.000.000	
Cộng	7.200.000.000	-	7.200.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	66.326.000.000	66.000.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	48.108.620.000	13.728.295.200
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	23.553.499.550	39.562.639.550
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.482.800.000	2.481.640.000
Khác	98.808.226.484	76.346.635.013
Cộng	255.815.846.034	214.655.909.763
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	187.938.258.782	143.203.573.982

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.660.000.000	33.678.000.000
DNTN Quang Huy	11.420.000.000	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.000.000.000
Khác	94.287.095.962	83.317.882.290
Cộng	164.367.095.962	154.415.882.290

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(2.800.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.800.000.000)	3.600.000.000	(1.800.000.000)

Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	5.688.938.467	-	4.242.599.854	-
Khác	9.311.164.203	(4.430.288.526)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Cộng	22.600.102.670	(9.030.288.526)	46.203.764.057	(9.030.288.526)

b. Dài hạn

Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (**)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.562.600.000	-	3.787.600.000	-
Cộng	11.798.097.620	-	11.023.097.620	-

**c. Phải thu về cho vay các bên liên
quan**

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

8.350.118.500	33.350.118.500	-
----------------------	-----------------------	----------

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng	132.757.733.626	-	66.365.916.398	-
Ký cược, ký quỹ	82.345.076.319	-	86.998.219.500	-
Phải thu khác	180.617.486.502	-	169.429.258.179	-
Cộng	395.720.296.447	-	322.793.394.077	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

58.461.975.393	-	53.844.400.841	-
-----------------------	----------	-----------------------	----------

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	17.467.682	947.953.542
Cộng	17.467.682	947.953.542

10. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.815.221.123	7.341.285.257	17.815.221.123	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	1.200.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	1.196.046.600	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	7.006.583.123	3.145.238.657	7.006.583.123	3.145.238.657
Cộng	17.815.221.123	7.341.285.257	17.815.221.123	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.701.942.272	-	147.558.168.551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.914.521.780	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	1.854.720.886.560	-	1.833.324.962.881	-
Hàng hóa	3.011.583.608.079	-	3.019.902.487.234	-
Cộng	5.034.920.958.691	-	5.031.700.140.446	-

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	177.813.296.044	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	197.012.844.423	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	75.095.390.132	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.774.297.680	15.774.297.680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.960.709.921	38.960.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	532.862.878.495	519.079.828.585
Cộng	1.409.451.446.931	1.365.626.384.024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	345.187.479.656		582.855.054.836		330.798.245.915		1.360.527.272					1.260.201.307.679
- Mua trong năm			1.182.000.000									1.182.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					(2.856.864.000)							(2.856.864.000)
- Thanh lý, nhượng bán					327.941.381.915		1.360.527.272					1.258.526.443.679
Số dư cuối năm	345.187.479.656		584.037.054.836		327.941.381.915		1.360.527.272					1.258.526.443.679
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	163.459.875.137		164.371.374.521		157.809.245.873		1.015.661.729					486.656.157.260
- Khấu hao trong năm	5.656.256.451		7.809.585.216		8.580.809.960		58.592.802					22.105.244.429
- Thanh lý, nhượng bán					(1.706.182.681)							(1.706.182.681)
Số dư cuối năm	169.116.131.588		172.180.959.737		164.683.873.152		1.074.254.531					507.055.219.008
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	181.727.604.519		418.483.680.315		172.989.000.042		344.865.543					773.545.150.419
Tại ngày cuối năm	176.071.348.068		411.856.095.099		163.257.508.763		286.272.741					751.471.224.671

1772
 NG T
 THƯ
 Ủ ĐÀU
 SÔNG
 NH-T

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	640.600.957.963	640.600.957.963
- Mua trong năm		-
- Thanh lý nhượng bán		-
Số dư cuối năm	640.600.957.963	640.600.957.963
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong năm	4.760.463.507	4.760.463.507
- Thanh lý nhượng bán		-
Số dư cuối năm	87.492.014.084	87.492.014.084
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	557.869.407.386	557.869.407.386
Tại ngày cuối năm	553.108.943.879	553.108.943.879

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	243.588.885	83.698.217
Chi phí bảo hiểm	2.607.962.285	3.663.879.239
Các chi phí khác	389.326.280	-
Cộng	3.240.877.450	3.747.577.456
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	78.106.105	906.269.379
Chi phí thuê đất (*)	220.044.283.849	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	4.761.304.602	6.459.016.905
Chi phí khác	23.845.160.650	314.741.532
Cộng	248.728.855.206	228.240.547.174

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	591.424.989.126	591.424.989.126	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	2.460.492.744	2.460.492.744	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	54.947.381.689	54.947.381.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	275.309.947.181	275.309.947.181	75.476.819.068	75.476.819.068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	139.450.039.077	139.450.039.077	101.575.567.168	101.575.567.168
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	112.079.091.795	112.079.091.795	112.958.486.250	112.958.486.250
Khác	382.106.034.157	382.106.034.157	291.604.971.519	291.604.971.519
Cộng	1.557.777.975.769	1.557.777.975.769	1.318.969.342.933	1.318.969.342.933
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	121.984.276.667	121.984.276.667	122.868.671.122	122.868.671.122
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	1.920.490.000	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	-	13.979.130.000
Khác	157.050.700.405	108.028.978.184
Cộng	158.971.190.405	168.735.508.184

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	302.517.450.322	96.732.722.585	42.722.047.372	-	356.528.125.535
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	34.587.860.436	-	-	82.388.518.840
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.201.712.335	7.201.712.335	-	-
Thuế TNDN	-	52.049.696.687	801.895.948	-	-	52.851.592.635
Thuế TNCN	13.910.017	-	266.115.842	236.018.234	-	16.187.591
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	949.826.731.554	117.785.207.200	360.000.000.000	-	707.611.938.754
Các loại thuế khác	-	-	178.470.072.200	-	-	178.470.072.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Cộng	13.910.017	1.352.194.536.967	435.856.586.546	410.170.777.941	-	1.377.866.435.555

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	32.222.692.941	57.043.764.738
Chi phí bảo hiểm	1.014.797.334	1.837.054.053
Chi phí khác	23.400.000.000	-
Cộng	56.637.490.275	58.880.818.791
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	62.060.351.178	62.060.351.178
Cộng	62.060.351.178	62.060.351.178
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	-	2.222.692.942

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	305.203.448	261.315.149
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	100.421.750.534	40.050.931.654
Cộng	100.726.953.982	40.312.246.803
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	-
Cộng	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan <i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ**NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511	1.041.669.922.000	1.241.326.274.387	2.591.462.780.124	2.591.462.780.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	866.969.922.000	938.326.274.387	2.151.562.780.124	2.151.562.780.124
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn	468.000.000.000	468.000.000.000	155.000.000.000	250.000.000.000	373.000.000.000	373.000.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100.200.000.000	100.200.000.000	19.700.000.000	53.000.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	2.830.374.132.511	2.830.374.132.511	1.041.669.922.000	1.241.326.274.387	2.630.717.780.124	2.630.717.780.124
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2	635.194.225.462	635.194.225.462	80.000.000.000	-	635.194.225.462	635.194.225.462
Trái phiếu phát hành	635.194.225.462	635.194.225.462	80.000.000.000	-	715.194.225.462	715.194.225.462
Cộng	100.200.000.000	100.200.000.000	19.700.000.000	53.000.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong năm	10.400.883.950	2.149.300.600
Lãi phát sinh	1.935.638	12.509
Sử dụng quỹ trong năm	(42.065.502.700)	(105.500.998.206)
Số dư cuối năm	<u>100.459.487.750</u>	<u>249.304.663.760</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)		216.779.073.006	1.477.953.680.006
Tăng vốn trong năm trước					296.651.159.514	296.651.159.514
Lãi/(lỗ) trong năm trước					(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
Trích lập các quỹ					494.507.675.520	1.755.682.282.520
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	494.507.675.520	1.755.682.282.520
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	15.236.023.015	15.236.023.015
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi/(lỗ) trong năm nay						
Phân phối lợi nhuận						
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	-	509.743.698.535	1.770.918.305.535

PH
DẦU
NAM
SÔNG
HẬU

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	1.317.120.807.764	1.196.017.275.383
Doanh thu bán thành phẩm	726.924.875.568	531.192.949.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.109.908.156	7.942.377.515
Doanh thu khác		
Cộng	<u>2.072.155.591.488</u>	<u>1.735.152.602.787</u>
Doanh thu với các bên liên quan	<u>467.153.102.182</u>	<u>304.051.916.183</u>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>		

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	3.680.431.556	64.855.066
Giảm giá hàng bán		
Cộng	<u>3.680.431.556</u>	<u>64.855.066</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	1.286.680.929.577	939.565.225.746
Giá vốn thành phẩm	671.641.472.465	490.795.166.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	6.706.933.932
Trích lập/sử dụng quỹ bình ổn giá	(31.664.618.750)	103.351.697.606
Hao hụt	10.130.178.073	13.756.011.909
Cộng	<u>1.936.787.971.365</u>	<u>1.554.175.035.265</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.401.179.605	2.049.022.250
Chênh lệch tỷ giá	2.785.447.680	1.246.268.444
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	201.215.208
Cộng	<u>5.186.627.285</u>	<u>3.496.505.902</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	41.827.538.395	44.663.202.071
Chênh lệch tỷ giá	55.655.496	2.198.336
Khác	1.467.845.773	2.369.157
Cộng	<u>43.351.039.664</u>	<u>44.667.769.564</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>

Chi phí nguyên, vật liệu	29.404.490	44.140.254
Chi phí lao động	5.984.241.524	4.086.978.698
Chi phí khấu hao	17.175.788.543	17.064.926.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.519.929.113	30.468.437.759
Chi phí khác	4.651.826.693	2.262.085.425
Cộng	67.361.190.363	53.926.568.617

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	340.139.757	219.219.608
Chi phí lao động	2.494.799.202	2.590.999.801
Chi phí khấu hao	34.550.328	2.252.948.976
Thuế, phí, lệ phí	109.506.122	69.810.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.607.168.532	1.517.745.416
Chi phí khác	1.972.978.877	390.170.060
Cộng	8.559.142.818	7.040.893.861

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	3.713.797.233	2.348.900.354
Cộng	3.713.797.233	2.348.900.354

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	29.637.192.507
Thanh lý tài sản cố định	877.954.046	-
Khác	4.400.367.231	2.596.811.163
Cộng	5.278.321.277	32.234.003.670

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	801.895.948	8.753.924.949
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	801.895.948	8.753.924.949

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	3.467.738.246.194	1.051.539.767.600
Chi phí lao động	57.194.962.121	23.566.976.243
Chi phí khấu hao	44.072.138.303	19.317.875.457
Thuế, phí, lệ phí	109.506.122	69.810.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.127.097.645	281.986.183.175
Chi phí khác	6.624.805.570	2.652.255.485
Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	3.868.866.755.955	1.379.132.867.960

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	Cùng Chủ tịch công ty
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	Nam Sông Hậu là cổ đông
Mai Văn Chánh	Em trai chủ tịch HĐQT
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên HĐQT
Mai Hữu Phúc	Thành viên HĐQT
Bùi Văn Ninh	Kế toán trưởng
Lê Văn Phú	Thành viên HĐQT
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	467.153.102.182	304.051.916.183
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	300.000.000	50.054.686.362
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	204.601.658.909	106.690.880.002
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	133.428.054.548	65.143.045.456
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	6.221.254.541
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	6.820.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	490.181.818	156.236.364
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	128.333.206.907	68.965.813.458
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo		

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	187.938.258.782	143.203.573.982
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	31.911.850.000	5.874.350.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	66.326.000.000	66.000.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	48.108.620.000	13.728.295.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	23.553.499.550	39.562.639.550
Phải trả người bán	121.984.276.667	122.868.671.122
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí Và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	112.079.091.795	112.958.486.250
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	30.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	135.000.000	120.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
Chi phí phải trả	-	2.222.692.942
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	2.222.692.942
Đi vay	66.900.000.000	100.200.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	66.900.000.000	100.200.000.000
Cho vay	8.350.118.500	33.350.118.500
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	-	25.000.000.000
Phải thu khác	7.134.330.964	11.252.044.147
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	117.381.730
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.016.949.234	6.892.062.563
Tạm ứng	51.327.644.429	42.592.356.694
Ông Bùi Văn Ninh	3.649.858.300	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	32.124.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	23.298.729.397	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	879.142.852
Ông Mai Hữu Phúc	4.976.999.215	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.627.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	4.058.525.882	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.423.552.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.741.200.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	600.132.000	400.132.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Phải trả khác	37.532.849.781	37.532.849.781
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	3.877.874.781	3.877.874.781
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.002.125.000	22.002.125.000

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy